

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Ủy ban nhân dân cấp huyện tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 41 /TTr-SKHĐT ngày 05 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 155 thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Ủy ban nhân dân cấp huyện tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

- 134 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh;
- 21 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành

chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan khác tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *KT*

- Cục KS TTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KSTT, HCC, KTTH, Website;
- Lưu: VT, Hiếu. *KT*

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm
Trần Thanh Liêm

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ
KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ/ UBND CẤP HUYỆN/ UBND CẤP XÃ VÀ CÁC
CƠ QUAN KHÁC TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 1796 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**MỤC A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM
QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH.**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
1. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP		QUYỂN 1
Mục 1. Đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp		
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	1
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	4
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	8
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	12
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	16
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	20
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	23
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	25
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	27
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	30
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	34
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	40
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	42

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	44
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	46
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	48
17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	49
18	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	51
19	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	53
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	55
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	57
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần.	59
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	61
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	63
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	65
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	66

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	68
28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	70
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	72
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	74
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	76
32	Thông báo lập địa điểm doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	77
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	79
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	81
35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	83
36	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	84
37	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ	86

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
	chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	
38	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	88
39	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	89
40	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	90
41	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	92
42	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	94
43	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	95
44	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	97
45	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	98
46	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	100
47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	102
48	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	104
49	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	106
50	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	108
51	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	111
52	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	112
53	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	114
54	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	116
55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	117



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
56	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	119
57	Giải thể doanh nghiệp	120
58	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	123
59	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	125
60	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	128
Mục 2. Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu		QUYỂN 2
1	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	1
2	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	4
3	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	6
4	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	8
5	Giải thể công ty TNHH một thành viên	13
Mục 3. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội		QUYỂN 3
1	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	1
2	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2
3	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	3
4	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	5
5	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	6
6	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	7
7	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	8
8	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	9

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
II. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA		QUYỂN 4
1	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn	1
III. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ VÀ HỢP TÁC XÃ		QUYỂN 4
1	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	3
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	7
3	Đăng ký thay đổi thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	11
4	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	15
5	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	19
6	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	23
7	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	27
8	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	31
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	35
10	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	39
11	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	43
12	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	46
13	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	48
14	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	52
15	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	55
IV. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		QUYỂN 5
Mục 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư		
1	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	1

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
2	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	12
3	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	23
4	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	33
5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	42
6	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	50
7	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	66
8	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	71
9	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	78
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	85
11	Chuyển nhượng dự án đầu tư	93
12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	104
13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	109
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	114
15	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	114
16	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	115
17	Giãn tiến độ đầu tư	116
18	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	119
19	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	122

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
20	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	127
21	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	131
22	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	132
23	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	137
24	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	137
25	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	139
Mục 2. Cơ quan khác		
1	Áp dụng ưu đãi đầu tư	145
2	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	146
3	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	147
4	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu	149
V. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU		QUYỀN 6
Mục 1. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)		
1	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư	1
2	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B của nhà đầu tư	2
VI. VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI		QUYỀN 6
Mục 1. Nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài		
1	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	4
2	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	11
3	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	16

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
4	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án	22
Mục 2. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài		
1	Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	24
2	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	26
3	Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	31
4	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	35
5	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	41
6	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án	46
7	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	48
8	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	50
9	Xác nhận chuyên gia	51
VII. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN		
1	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	55

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH		
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1

2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2
3	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	4
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	6
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	7
II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ		QUYỂN 8
1	Đăng ký thành lập hợp tác xã	1
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	5
3	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	9
4	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	13
5	Đăng ký khi hợp tác xã chia	17
6	Đăng ký khi hợp tác xã tách	21
7	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	25
8	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	29
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	33
10	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	36
11	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	40
12	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	43
13	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	46
14	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	49
15	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	52
16	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	55